



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở tài chính) Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Lưu Văn Tuyền	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Trần Tuấn Linh	Ủy viên
Ông Endo Tsuyoshi	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (<i>tạm dừng tư cách từ 30/5/2025</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Văn Tuyền	Tổng Giám đốc (<i>từ 18/7/2025</i>)
Ông Phạm Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (<i>đến 17/7/2025</i>) Điều hành Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (<i>Phụ trách từ 8/5/2025 đến 17/7/2025</i>)
Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (<i>đến 29/5/2025</i>) (<i>Tạm dừng quyền và nghĩa vụ từ 8/5/2025</i>)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Okuma Atsushi	Kiểm soát viên
Ông Mai Việt Dũng	Kiểm soát viên

Trụ sở đăng ký

Số 1 Khâm Thiên, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nhà Văn Luyện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00155-26-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Việt Hòa

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3062-2024-007-1

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.452.821.075.338	36.561.194.869.990
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.498.079.345.804	7.335.064.783.369
Tiền	111		4.498.079.345.804	3.955.064.783.369
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.380.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.077.000.000.000	12.140.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	14.077.000.000.000	12.140.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.115.736.105.267	4.211.958.377.597
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.561.196.022.289	3.993.349.079.846
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	277.653.220.197	203.558.778.242
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	560.125.780.384	283.801.405.423
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(283.238.917.603)	(268.750.885.914)
Hàng tồn kho	140	11	10.291.225.888.054	12.036.662.786.105
Hàng tồn kho	141		10.382.598.775.937	12.101.088.316.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(91.372.887.883)	(64.425.529.929)
Tài sản ngắn hạn khác	150		470.779.736.213	837.508.922.919
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	108.068.723.919	108.552.361.327
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.833.120.164	159.057.795.211
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	238.877.892.130	569.898.766.381

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		18.883.888.666.706	13.794.480.460.701
Tài sản cố định	220		1.431.532.021.179	383.675.312.384
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.142.879.600.311	144.631.169.537
Nguyên giá	222		1.607.865.696.045	533.338.545.664
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464.986.095.734)	(388.707.376.127)
Tài sản cố định vô hình	227	13	288.652.420.868	239.044.142.847
Nguyên giá	228		680.329.221.753	614.467.677.508
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(391.676.800.885)	(375.423.534.661)
Bất động sản đầu tư	230	14	12.420.268.813	-
Nguyên giá	231		12.875.479.663	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(455.210.850)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	15	720.565.343.388	954.852.449.952
Xây dựng cơ bản dở dang	242		720.565.343.388	954.852.449.952
Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.668.570.471.443	12.423.976.303.683
Đầu tư vào công ty con	251	16(a)	11.130.662.980.560	10.891.355.480.560
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	16(b)	551.275.785.010	551.275.785.010
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16(c)	58.892.779.670	58.892.779.670
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16(d)	(72.261.073.797)	(77.547.741.557)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		50.800.561.883	31.976.394.682
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	50.800.561.883	31.976.394.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.336.709.742.044	50.355.675.330.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		30.523.847.860.527	27.932.187.773.281
Nợ ngắn hạn	310		30.493.130.482.710	27.915.574.348.065
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	10.473.875.435.434	12.367.320.274.846
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	586.966.823.130	521.142.573.673
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	207.386.423.091	250.978.275.872
Phải trả người lao động	314		37.535.580.424	37.501.017.957
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.952.486.872.867	49.003.137.505
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		788.451.590	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		13.224.216.311	9.573.484.260
Vay ngắn hạn	320	22	12.002.785.922.059	11.534.922.925.817
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	130.521.940.230	63.659.731.569
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Nợ dài hạn	330		30.717.377.817	16.613.425.216
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		30.717.377.817	16.613.425.216
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.812.861.881.517	22.423.487.557.410
Vốn chủ sở hữu	410	25	22.812.861.881.517	22.423.487.557.410
Vốn cổ phần	411	26	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông				
có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	25	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	780.617.058.493	686.082.498.375
Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		1.967.263.155.607	1.672.423.391.618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	1.672.423.391.618
- LNST năm nay	421b		1.967.263.155.607	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.336.709.742.044	50.355.675.330.691

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán




Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	182.803.367.422.672	181.815.440.519.836
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	31	179.789.414.107.966	178.556.582.109.724
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		3.013.953.314.706	3.258.858.410.112
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	2.317.321.308.681	1.794.535.168.312
Chi phí tài chính	22	33	586.009.017.219	504.070.507.213
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		395.695.114.388	224.466.710.836
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	34	2.603.144.510.783	2.572.192.466.117
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		2.142.121.095.385	1.977.130.605.094
Thu nhập khác	31	35	56.989.191.465	137.424.212.985
Chi phí khác	32	36	74.914.347.957	179.142.133.623
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(17.925.156.492)	(41.717.920.638)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.124.195.938.893	1.935.412.684.456
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	206.273.192.808	247.813.807.176
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	14.103.952.601	15.175.485.662
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.903.818.793.484	1.672.423.391.618

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán




Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.124.195.938.893	1.935.412.684.456
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	96.152.277.467	64.441.461.363
Các khoản dự phòng	03	36.148.721.883	64.610.653.280
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.025.445.064)	(20.461.056.972)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.043.109.445.651)	(1.420.333.857.464)
Chi phí lãi vay	06	395.695.114.388	224.466.710.836
Các khoản điều chỉnh khác (biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 24)	07	-	23.302.392.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	581.057.161.916	871.438.987.499
Biến động các khoản phải thu	09	(185.237.926.255)	(12.904.480.254)
Biến động hàng tồn kho	10	1.718.489.540.097	(1.225.735.678.186)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.926.067.659.638	(1.271.808.169.308)
Biến động chi phí trả trước	12	14.744.055.920	5.731.212.708
		4.055.120.491.316	(1.633.278.127.541)
Tiền lãi vay đã trả	14	(374.905.017.820)	(261.114.879.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(247.747.450.842)	(370.565.981.893)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	121.715.571.755	134.692.362.026
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(101.945.621.586)	(171.183.935.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.452.237.972.823	(2.301.450.562.361)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(830.334.165.071)	(657.281.197.595)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	502.126.633	686.405.894
Gửi tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(44.795.600.000.000)	(18.928.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn với thời hạn trên 3 tháng, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	38.858.600.000.000	22.523.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(539.944.000.000)	(305.542.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con và các đơn vị khác	26	144.550.000.000	118.897.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.784.241.867.412	1.942.632.874.736
Tiền thu từ nhận sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4)		145.966.945.958	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.232.017.225.068)	4.694.393.083.035
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.247.862.996.242	49.470.153.222.156
Tiền trả nợ gốc vay	34	(780.000.000.000)	(51.157.760.747.998)
Tiền trả cổ tức	36	(1.524.278.017.277)	(1.905.056.094.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.056.415.021.035)	(3.592.663.620.062)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.836.194.273.280)	(1.199.721.099.388)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.335.064.783.369	8.534.842.608.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(791.164.285)	(56.726.150)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	4.498.079.345.804	7.335.064.783.369

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:





Hoàng Chi Mai
Trưởng phòng Kế toán

Lưu Văn Tuyên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ có 48 công ty con cấp 1 bao gồm 34 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 14 công ty con khác (1/1/2025: 60 công ty con cấp 1 bao gồm 51 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 16(a) và 3 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2025: 3 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 16(b).

Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sắp xếp lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng Quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chi nhánh công ty trong quá trình thực hiện sắp xếp các công ty xăng dầu.

Danh sách tên công ty, chi nhánh công ty được đặt tên/đổi tên do thành lập mới, chia tách và sáp nhập các công ty con như sau:

STT Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025

- 1 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cao Bằng
- 2 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lai Châu
- 3 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Điện Biên
- 4 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tuyên Quang
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang
- 5 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lào Cai
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai
- 6 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thái Nguyên
- 7 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Bắc Ninh
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc
- 8 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội
- 9 Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Phú Thọ
Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc
Chi nhánh Petrolimex Hòa Bình

Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025

- Công ty Xăng dầu Cao Bằng
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lai Châu
- Công ty Xăng dầu Điện Biên
- Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH Một thành viên
- Công ty Xăng dầu Hà Giang
- Công ty Xăng dầu Yên Bái
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Lào Cai
- Công ty Xăng dầu Bắc Thái
- Công ty Xăng dầu Hà Bắc
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Ninh
- Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Nội
- Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH Một thành viên
- Công ty Xăng dầu Phú Thọ
- Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Xăng dầu Hòa Bình của Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình
- Công ty TNHH Một thành viên

11/22/2025 14:12 < / >

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
10	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hải Phòng Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hải Dương
11	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Ninh Bình Chi nhánh Petrolimex Hà Nam	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh - Công ty TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Hà Nam
12	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ninh
13	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Thanh Hóa	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH
14	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Nghệ An
15	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hà Tĩnh	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh
16	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lạng Sơn	Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn của Công ty Xăng dầu Hà Bắc
17	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sơn La	Công ty Xăng dầu Sơn La
18	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Hưng Yên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Thái Bình
19	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Trị Chi nhánh Petrolimex Đồng Hà	Công ty Xăng dầu Quảng Bình Công ty Xăng dầu Quảng Trị
20	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Huế	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế
21	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đà Nẵng Chi nhánh Petrolimex Quảng Nam	Công ty Xăng dầu Khu vực V - TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Nam
22	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Quảng Ngãi Chi nhánh Petrolimex Kon Tum	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum của Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên
23	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai Chi nhánh Petrolimex Pleiku	Công ty Xăng dầu Bình Định Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bắc Tây Nguyên
24	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đắk Lắk Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên Chi nhánh Xăng dầu Phú Yên của Công ty Xăng dầu Phú Khánh
25	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Khánh Hòa	Công ty Xăng dầu Phú Khánh
26	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Lâm Đồng Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận	Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bình Thuận
27	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Nai Chi nhánh Petrolimex Bình Phước	Công ty Xăng dầu Đồng Nai Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước của Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty, chi nhánh công ty từ ngày 1 tháng 10 năm 2025	Tên công ty, chi nhánh công ty đến ngày 30 tháng 9 năm 2025
28	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn Chi nhánh Petrolimex Bình Dương Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Sài Gòn Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một thành viên Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu
29	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Tây Ninh Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh	Công ty Xăng dầu Long An Công ty Xăng dầu Tây Ninh
30	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Đồng Tháp Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh	Công ty Xăng dầu Tiền Giang Công ty Xăng dầu Đồng Tháp TNHH Một thành viên
31	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex An Giang	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu An Giang
32	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Vĩnh Long Chi nhánh Petrolimex Bến Tre Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Bến Tre Công ty Xăng dầu Trà Vinh
33	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ
34	Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cà Mau Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu	Công ty Xăng dầu Cà Mau Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty mẹ có 301 nhân viên (1/1/2025: 299 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tập đoàn cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012, hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty mẹ được lưu tại kho của các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	8 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định khác	3 – 15 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Nguyên giá của phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty mẹ đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 80 đến 480 tháng.

(ii) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

(iii) Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật

Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 13 đến 36 tháng.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



(m) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ phải trả;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung do phần sử dụng vượt phần trích) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 được ghi nhận là thuế thu nhập hiện hành thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) số 17 – *Thuế thu nhập*.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong năm trước.

4. Nhập sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex

Theo Quyết định số 356/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã phê duyệt việc sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex vào Tập đoàn kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2025.

Số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex tại ngày sáp nhập như sau:

	VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.966.945.958
Phải thu ngắn hạn khác	23.512.507.962
Chi phí trả trước ngắn hạn	359.706.060
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.671.436.981
Tài sản cố định hữu hình	13.772.513.160
Tài sản cố định vô hình	20.187.163
Chi phí trả trước dài hạn	33.139.960.439
Nợ phải trả	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	26.718.181
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	885.677.419
Vốn chủ sở hữu	
Vốn góp	156.086.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.444.362.123

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền mặt	611.910.000	261.067.000
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	4.497.467.435.804	3.954.803.716.369
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi		
Quỹ bình ổn giá xăng dầu (i)	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566
Các khoản tương đương tiền	-	3.380.000.000.000
	4.498.079.345.804	7.335.064.783.369

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	13.077.000.000.000	13.077.000.000.000	9.940.000.000.000	9.940.000.000.000
Trái phiếu (ii)	1.000.000.000.000	(*)	2.200.000.000.000	(*)
	14.077.000.000.000		12.140.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Trái phiếu (iii)	5.000.000.000.000	(*)	1.000.000.000.000	(*)

- (i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng trong nước. Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:

- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 3.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2033.
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 2.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2033.

Các trái phiếu này có phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu. Thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) **Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (b)	3.270.729.688.753	2.874.696.739.121
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	357.701.763.556	365.785.242.358
Savimex Import Export Co., Ltd	550.516.629.407	450.467.513.099
Công ty Xuất nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	315.304.265.794	147.741.842.177
Các khách hàng khác	66.943.674.779	154.657.743.091
	4.561.196.022.289	3.993.349.079.846



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	357.701.763.556	365.785.242.358
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc	3.270.729.688.753	2.874.696.739.121
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	371.260.930.772	427.147.176.793
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	205.582.923.521	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	202.032.979.699	142.981.641.447
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	188.898.920.985	138.697.180.714
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	173.017.811.513	38.198.980.917
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	160.079.141.222	109.622.990.896
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	142.202.926.917	29.238.376.179
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	137.796.777.145	85.557.973.636
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	130.248.200.791	63.799.891.022
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	116.735.777.973	74.669.918.637
Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	115.269.135.866	87.155.257.441
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	106.558.743.746	15.330.155.584
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	95.837.474.397	110.426.496.449
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	94.538.031.347	63.980.063.779
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	92.113.551.288	50.416.057.466
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	88.714.385.067	96.203.527.871
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	80.824.553.611	20.326.309.824
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	77.795.609.007	30.181.013.632
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	77.682.669.395	50.583.039.717
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	71.206.298.575	6.151.464.391
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	70.618.905.577	72.256.139.421
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	68.580.901.300	53.051.933.498
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	61.560.620.256	42.776.793.554
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	60.789.427.677	35.511.857.315
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	59.644.765.193	42.209.395.428
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	59.013.373.320	54.004.649.676
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	54.248.323.348	42.757.316.441
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	41.023.959.240	47.183.189.521
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	38.539.169.298	53.712.815.131
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	139.135.449.392
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	-	112.725.934.090
Các công ty khác	28.313.400.707	538.703.749.259
	3.628.431.452.309	3.240.481.981.479

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	133.552.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 Hà Nội	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên PCC - 1 Hà Nội	20.960.241.538	-
Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	16.463.788.029	123.608.049.873
Công ty Cổ phần EuroWindow	1.826.039.922	48.202.544.448
Các nhà cung cấp khác	74.851.150.708	31.748.183.921
	277.653.220.197	203.558.778.242

(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
– Công ty con cấp 2	954.010.200	809.470.200
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng		
Petrolimex – Công ty con cấp 3	-	622.432.500
	954.010.200	1.431.902.700

Khoản trả trước cho người bán là các công ty liên quan không có tài sản đảm bảo và không tính lãi.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải thu khác liên quan đến thuế giá trị gia tăng	35.850.803.114	-
Lãi dự thu	272.889.383.569	138.727.160.143
Phải thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	124.203.228.180	-
Phải thu Bộ Công Thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	87.337.669.817	87.518.112.552
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	13.378.998.443	20.842.976.562
Tạm ứng cho nhân viên	7.302.038.451	11.418.248.350
Phải thu khác	19.163.658.810	25.294.907.816
	560.125.780.384	283.801.405.423

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	35.416.639.000	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	34.781.367.900	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	16.151.732.910	9.162.867.446
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	9.816.304.497	9.438.862.494
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	9.143.268.094	9.012.885.594
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	492.030.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	378.096.202	363.096.202
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	16.639.000	87.150.000
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	9.082.080.000	9.915.536.925
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	-	357.928.000
Các bên liên quan khác	730.401.925	920.527.080
	116.008.559.528	39.258.853.741

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không tính lãi và được thanh toán theo yêu cầu.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2025		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV				
Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	357.701.763.556	(282.286.313.863)	75.415.449.693
Công ty TNHH D&A				
International	Trên 2 năm	952.603.740	(952.603.740)	-
		358.654.367.296	(283.238.917.603)	75.415.449.693
	Số ngày quá hạn	1/1/2025		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH MTV				
Petrolimex Lào				
– công ty con cấp 1	Trên 6 tháng	365.785.242.358	(268.750.885.914)	97.034.356.444

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang				
đi trên đường	1.402.905.523.390	-	2.178.410.932.173	-
Hàng hóa	8.979.693.252.547	(91.372.887.883)	9.922.677.383.861	(64.425.529.929)
	10.382.598.775.937	(91.372.887.883)	12.101.088.316.034	(64.425.529.929)

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	6.247.080.000	210.502.081.028	52.486.395.163	260.956.479.024	3.146.510.449	533.338.545.664
Tăng trong năm	-	8.517.715.274	4.574.736.000	13.472.379.145	2.282.408.704	28.847.239.123
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	604.488.163.009	419.658.814.941	-	10.974.593.780	12.411.306.031	1.047.532.877.761
Tăng do nhận sáp nhập Tổng Công ty						
Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4)	12.875.479.663	-	865.730.184	31.303.313	-	13.772.513.160
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(12.875.479.663)	-	-	-	-	(12.875.479.663)
Thanh lý	-	-	(2.750.000.000)	-	-	(2.750.000.000)
Số dư cuối năm	610.735.243.009	638.678.611.243	55.176.861.347	285.434.755.262	17.840.225.184	1.607.865.696.045
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.186.504.954	111.934.476.458	25.423.172.844	242.220.966.652	2.942.255.219	388.707.376.127
Khấu hao trong năm	8.293.716.138	51.104.506.065	5.765.783.366	13.219.715.765	644.998.273	79.028.719.607
Thanh lý	-	-	(2.750.000.000)	-	-	(2.750.000.000)
Số dư cuối năm	14.480.221.092	163.038.982.523	28.438.956.210	255.440.682.417	3.587.253.492	464.986.095.734
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	60.575.046	98.567.604.570	27.063.222.319	18.735.512.372	204.255.230	144.631.169.537
Số dư cuối năm	596.255.021.917	475.639.628.720	26.737.905.137	29.994.072.845	14.252.971.692	1.142.879.600.311

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 309.223 triệu VND (1/1/2025: 258.798 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

03/01/2026
H.T. / S.H.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	219.338.898.318	5.860.531.000	380.368.973.190	8.899.275.000	614.467.677.508
Tăng trong năm	-	-	6.278.232.952	-	6.278.232.952
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	59.563.124.130	-	59.563.124.130
Tăng do nhận sáp nhập Tổng Công ty					
Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4)	-	-	20.187.163	-	20.187.163
Số dư cuối năm	219.338.898.318	5.860.531.000	446.230.517.435	8.899.275.000	680.329.221.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	42.344.257.469	5.848.974.836	321.848.954.329	5.381.348.027	375.423.534.661
Khấu hao trong năm	3.966.580.864	11.556.164	11.791.702.682	483.426.514	16.253.266.224
Số dư cuối năm	46.310.838.333	5.860.531.000	333.640.657.011	5.864.774.541	391.676.800.885
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	176.994.640.849	11.556.164	58.520.018.861	3.517.926.973	239.044.142.847
Số dư cuối năm	173.028.059.985	-	112.589.860.424	3.034.500.459	288.652.420.868

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá 288.326 triệu VND (1/1/2025: 281.276 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	12.875.479.663
	<hr/>
Số dư cuối năm	12.875.479.663
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	455.210.850
	<hr/>
Số dư cuối năm	455.210.850
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	12.420.268.813
	<hr/>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty mẹ là hai cửa hàng xăng dầu tại Phú Thọ và Cần Thơ.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	954.852.449.952	186.960.406.567
Tăng trong năm	872.808.895.327	814.521.975.573
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.047.532.877.761)	(36.435.844.665)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(59.563.124.130)	(10.194.087.523)
Số dư cuối năm	720.565.343.388	954.852.449.952

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các dự án đầu tư xây dựng và vận hành trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc Nam	717.500.748.994	362.199.930.941
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	-	584.547.579.767
Các dự án khác	3.064.594.394	8.104.939.244
	720.565.343.388	954.852.449.952

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2025				1/1/2025					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con cấp 1												
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.571.675.771.400	79%	79%	570.562.500.000	-	1.431.119.401.600
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (ii)	Hà Nội	-	-	-	-	-	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP (**)	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	436.139.326.200	52%	52%	306.662.738.200	-	497.767.709.250
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (iii)	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)
10	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (i) (**)	Hà Nội	51,06%	51,06%	32.384.930.000	-	104.757.128.000	-	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (i) (**)	TP. Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	53.722.150.000	-	37.967.550.000	-	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng (i)	Đà Nẵng	51%	51%	14.030.713.748	-	(*)	-	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (i) (**)	Nghệ An	51%	51%	32.910.534.976	-	79.390.205.400	-	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (i) (**)	Hà Nội	51%	51%	17.935.586.616	-	18.045.801.300	-	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế (i)	Huế	51%	51%	9.498.019.611	-	(*)	-	-	-	-	-

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2025				1/1/2025					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Các công ty con cấp 1 thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc (iv)												
16	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)
17	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	Quảng Ninh	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)	100%	100%	468.000.000.000	-	(*)
18	Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	Huế	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)	100%	100%	351.456.408.182	-	(*)
19	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	340.191.000.000	-	(*)	100%	100%	210.957.000.000	-	(*)
20	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	Gia Lai	100%	100%	283.763.553.673	-	(*)	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)
21	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	269.000.000.000	-	(*)	100%	100%	106.467.000.000	-	(*)
22	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	Khánh Hòa	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)	100%	100%	251.174.000.000	-	(*)
23	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	Đắk Lắk	100%	100%	248.000.000.000	-	(*)	100%	100%	126.511.000.000	-	(*)
24	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)	100%	100%	246.962.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	245.000.000.000	-	(*)	100%	100%	168.015.000.000	-	(*)
26	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	225.000.000.000	-	(*)	100%	100%	128.707.000.000	-	(*)
27	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	216.800.000.000	-	(*)	100%	100%	156.032.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)	100%	100%	187.971.000.000	-	(*)
29	Công ty TNHH MTV Petrolimex Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	187.159.953.049	-	(*)	100%	100%	104.657.953.049	-	(*)
30	Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	177.900.000.000	-	(*)	100%	100%	72.996.000.000	-	(*)
31	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	157.543.000.000	-	(*)	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)	100%	100%	156.752.000.000	-	(*)
33	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	Bắc Ninh	100%	100%	149.467.000.000	-	(*)	100%	100%	74.581.000.000	-	(*)
34	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	139.200.000.000	-	(*)	100%	100%	65.714.000.000	-	(*)
35	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	138.144.065.636	-	(*)	100%	100%	57.644.065.636	-	(*)
36	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	Tiền Giang	100%	100%	132.800.000.000	-	(*)	100%	100%	86.227.000.000	-	(*)
37	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)	100%	100%	128.507.000.000	-	(*)
38	Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	Thái Nguyên	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)	100%	100%	120.557.000.000	-	(*)
39	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	119.000.000.000	-	(*)	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100.000.000.000	-	(*)	100%	100%	50.670.000.000	-	(*)
41	Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	96.800.000.000	-	(*)	100%	100%	57.125.000.000	-	(*)
42	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	92.000.000.000	-	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
43	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	Hưng Yên	100%	100%	85.000.000.000	-	(*)	100%	100%	48.486.000.000	-	(*)
44	Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)	100%	100%	78.588.000.000	-	(*)
45	Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	An Giang	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)	100%	100%	49.016.000.000	-	(*)
46	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sơn La	Sơn La	100%	100%	48.651.000.000	-	(*)	100%	100%	48.651.000.000	-	(*)



Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2025			1/1/2025		
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
47	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	Lạng Sơn	100%	100%	43.500.000.000	-	(*)	(*)
48	Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	40.169.000.000	-	(*)	(*)
49	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	32.998.000.000	-	(*)	(*)
50	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	-	-	(*)	(*)
51	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	-	-	(*)	(*)
52	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	-	-	(*)	(*)
53	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	-	-	(*)	(*)
54	Công ty TNHH Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	-	-	(*)	(*)
55	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	-	-	(*)	(*)
56	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Vĩnh Long	100%	100%	-	-	(*)	(*)
57	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	-	-	(*)	(*)
58	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Vĩnh Long	100%	100%	-	-	(*)	(*)
59	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	-	-	(*)	(*)
60	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Hưng Yên	100%	100%	-	-	(*)	(*)
61	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tuyên Quang	100%	100%	-	-	(*)	(*)
62	Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	Bắc Ninh	100%	100%	-	-	(*)	(*)
63	Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Dương	Hải Phòng	100%	100%	-	-	(*)	(*)
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	Đà Nẵng	100%	100%	-	-	(*)	(*)
65	Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Phúc	Phủ Thọ	100%	100%	-	-	(*)	(*)
66	Công ty Xăng dầu Hà Nam	Ninh Bình	100%	100%	-	-	(*)	(*)
67	Công ty TNHH MTV Petrolimex Bình Thuận	Lâm Đồng	100%	100%	-	-	(*)	(*)
					11.130.662.980.560 (68.162.068.617)		10.891.355.480.560 (68.162.068.617)	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Theo Quyết định số 1164/PLX-QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã nhận lại tài sản là các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con của Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex với giá trị ghi sổ là 160.481.934.951 VND, bao gồm Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây và Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế. Theo đó, các công ty này trở thành các công ty con cấp một do Tập đoàn trực tiếp quản lý.
- (ii) Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2025, Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex đã sáp nhập vào Công ty mẹ theo Quyết định số 356/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.
- (iii) Tại ngày 13 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thống nhất phê duyệt phương án chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào bằng hình thức đầu giá công khai. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc đầu giá chưa được hoàn thành.
- (iv) Theo nghị quyết số 290/PLX-NQ-HĐQT ngày 12 tháng 8 năm 2025, Hội đồng quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam đã phê duyệt phương án triển khai việc tổ chức và sáp nhập lại các Công ty Xăng dầu trực thuộc Tập đoàn, bao gồm thành lập mới, chia tách và sáp nhập các Công ty con. Đồng thời, theo nghị quyết số 193/PLX-NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị Tập đoàn cũng đã thông qua việc đặt tên/đổi tên công ty, chỉ nhánh công ty trong quá trình thực hiện sáp nhập các Công ty xăng dầu. Chi tiết tên công ty, chỉ nhánh công ty được đặt tên/đổi tên do thành lập mới, chia tách và sáp nhập được trình bày ở Thuyết minh 1(d).

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2025				1/1/2025						
STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP PETCO	TP. Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*) 35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	(*)
Công ty liên kết												
1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i) (**)	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	908.204.560.000	41%	41%	361.849.067.685	-	1.035.353.198.400
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(2.000.000.000)		22%	22%	20.000.000.000	(7.286.666.667)	(*)
					551.275.785.010	(2.000.000.000)				551.275.785.010	(7.286.666.667)	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	31/12/2025			1/1/2025		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.005.180)	(*)	3.801.690.000	(2.099.006.273)	(*)
3	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.002.156.670	-	(*)	2.002.156.670	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	891.808.000	-	(*)	891.808.000	-	(*)
6	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
			58.892.779.670	(2.099.005.180)		58.892.779.670	(2.099.006.273)	

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	77.547.741.557	77.227.745.577
Tăng dự phòng trong năm	-	320.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.286.667.760)	(4.020)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	72.261.073.797	77.547.741.557
	<hr/>	<hr/>

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bảo hiểm	51.857.469.013	58.357.033.913
Chi phí khác	56.211.254.906	50.195.327.414
	<hr/>	<hr/>
	108.068.723.919	108.552.361.327
	<hr/>	<hr/>

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	-	17.328.392.258	8.706.813.595	5.941.188.829	31.976.394.682
Tăng trong năm	-	-	8.476.400.000	8.894.942.225	17.371.342.225
Tăng do nhận sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4)	33.052.986.541	-	-	86.973.898	33.139.960.439
Phân bổ trong năm	(415.080.786)	(17.328.392.258)	(7.516.697.824)	(6.426.964.595)	(31.687.135.463)
Số dư cuối năm	32.637.905.755	-	9.666.515.771	8.496.140.357	50.800.561.883

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.072.291.001.218	3.851.592.326.027
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.326.797.822.166	4.063.410.517.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.680.985.240.724	1.273.736.468.439
Vitol Asia Pte. Ltd.	586.526.904.619	1.343.112.846.771
Các nhà cung cấp khác	2.807.274.466.707	1.835.468.116.009
	<hr/>	<hr/>
	10.473.875.435.434	12.367.320.274.846

(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty con cấp 1		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	2.680.985.240.724	1.273.736.468.439
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	75.029.179.066	203.487.481.655
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	-	29.267.319.071
Công ty con cấp 2 và cấp 3		
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	11.692.039.931	17.988.544.756
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	9.816.152.579	14.628.442.191
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	8.615.949.308	7.065.411.391
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3.708.417.690	19.865.661.086
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	3.682.328.117	5.364.347.342
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	188.865.666	1.681.551.200
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex	109.080.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	84.643.005
Công ty liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	23.562.184.607	19.425.656.249
	<hr/>	<hr/>
	2.817.389.437.688	1.592.595.526.385

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Huế	289.961.051.546	296.218.787.943
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	152.964.415.052	104.798.866.824
Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	104.527.231.314	11.860.467.310
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	-	43.494.173.194
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	27.384.561.911
Các bên thứ ba	39.514.125.218	37.385.716.491
	<hr/> 586.966.823.130	<hr/> 521.142.573.673 <hr/>

Các khoản trả tiền trước ngắn hạn từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư các khoản này tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn quy định.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Giảm do nhận sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4) VND	Số đã nộp/ được hoàn trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	114.385.964.792	(2.393.795.036.645)	-	2.288.783.999.398	9.374.927.545
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	99.515.976.049	5.406.942.181	-	-	104.922.918.230
Thuế nhập khẩu	63.441.393.113	(6.542.595.051)	-	40.549.793.716	97.448.591.778
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	(246.124.368.485)	-	246.124.368.485	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	292.555.432.427	(5.596.718.639.775)	-	5.330.872.743.455	26.709.536.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(247.720.732.661)	(206.273.192.808)	(26.718.181)	247.747.450.842	(206.273.192.808)
Thuế thu nhập cá nhân	(2.940.140.177)	(25.896.249.188)	-	27.923.159.082	(913.230.283)
Thuế bảo vệ môi trường	(276.000.000)	(1.785.000.000)	-	1.861.000.000	(200.000.000)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(41.403.034)	(2.045.816.048)	-	2.087.219.082	-
Thuế và phí khác	-	(2.301.170.165)	-	2.723.088.635	421.918.470
	318.920.490.509	(8.476.075.125.984)	(26.718.181)	8.188.672.822.695	31.491.469.039
<i>Trong đó:</i>					
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	569.898.766.381				238.877.892.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(250.978.275.872)				(207.386.423.091)
	318.920.490.509				31.491.469.039

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay phải trả	47.481.160.579	26.691.064.011
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.870.648.581	16.431.798.409
Chi phí phải trả mua hàng	3.780.643.201.179	-
Các chi phí phải trả khác	13.491.862.528	5.880.275.085
	3.952.486.872.867	49.003.137.505

22. Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	11.534.922.925.817	13.222.530.451.659
Tăng trong năm	59.241.777.018.326	49.470.153.222.156
Giảm trong năm	(58.773.914.022.084)	(51.157.760.747.998)
Số dư cuối năm	12.002.785.922.059	11.534.922.925.817

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5.682.186.368.646	4.414.759.604.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	3.109.770.207.507	5.300.436.013.918
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	2.675.829.345.906	1.819.727.307.813
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	VND	535.000.000.000	-
		12.002.785.922.059	11.534.922.925.817

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ có thời hạn không quá 3 tháng, được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động hoặc mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Trong năm, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	63.659.731.569	52.324.662.751
Trích lập trong năm	53.178.149.500	53.477.579.214
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	115.629.680.747	129.041.425.380
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(50.770.970.137)	(119.089.522.487)
Sử dụng trong năm	(51.174.651.449)	(52.094.413.289)
Số dư cuối năm	130.521.940.230	63.659.731.569

- (*) Ngày 26 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ đã thông qua Quyết định số 596/PLX-QĐ-HĐQT và 597/PLX-QĐ-HĐQT tương ứng về việc điều chuyển 115.629.680.747 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc về Công ty mẹ để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi chung của toàn ngành và điều chuyển 50.770.970.137 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc để sử dụng cho mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

24. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2025 VND	2024 VND
Biến động trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Tăng trong năm	-	23.302.392.000
Số dư đầu năm	3.081.472.926.566	3.052.519.597.920
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	23.302.392.000
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	6.085.891.008	5.650.936.646
Số dư cuối năm	3.087.558.817.574	3.081.472.926.566

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1/1/2024	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	468.963.972.719	2.176.484.457.370	22.710.430.097.506
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.672.423.391.618	1.672.423.391.618
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(53.477.579.214)	(53.477.579.214)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	217.118.525.656	(217.118.525.656)	-
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(1.905.888.352.500)	(1.905.888.352.500)
Số dư tại ngày 1/1/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	686.082.498.375	1.672.423.391.618	22.423.487.557.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.903.818.793.484	1.903.818.793.484
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(53.178.149.500)	(53.178.149.500)
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	94.534.560.118	(94.534.560.118)	-
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
Tăng do nhận sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (Thuyết minh 4)	-	-	-	-	63.444.362.123	63.444.362.123
Số dư tại ngày 31/12/2025	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	780.617.058.493	1.967.263.155.607	22.812.861.881.517

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Cổ phiếu quỹ	23.285.846	232.858.460.000	23.285.846	232.858.460.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.270.592.235	12.705.922.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

27. **Cổ tức**

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2025/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (2024: là 15% trên mệnh giá tương đương với 1.905.888 triệu VND).

28. **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

(b) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.634.381	68.696.743.948	190.888	4.820.111.179

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.690.425.043.087	955.348.836.862
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.036.136.713.581	518.896.414.957
	4.726.561.756.668	1.474.245.251.819

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	2025 VND	2024 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	182.743.497.730.707	181.774.284.911.659
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	45.655.002.875	37.904.741.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.367.463.261	3.250.866.637
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	847.225.829	-
	182.803.367.422.672	181.815.440.519.836

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

31. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	179.614.510.027.578	178.344.399.893.845
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	45.655.002.725	37.900.245.430
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê	870.291.636	-
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 24)	-	23.302.392.000
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	26.947.357.954	62.069.053.086
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	101.431.428.073	88.910.525.363
	179.789.414.107.966	178.556.582.109.724

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.151.260.601.325	772.412.726.599
Lãi tiền gửi	891.346.717.693	647.900.793.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.293.655.120	265.913.038.055
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.025.445.064	20.461.056.972
Lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn và chiết khấu thanh toán	63.394.889.479	87.847.553.457
	2.317.321.308.681	1.794.535.168.312

33. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	395.695.114.388	224.466.710.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.890.554.487	218.107.382.745
Chi phí lãi bán hàng trả chậm, sử dụng vốn (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	59.748.445.231	60.485.757.485
	(5.286.667.760)	319.995.980
Chi phí tài chính khác	961.570.873	690.660.167
	586.009.017.219	504.070.507.213

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***34. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	189.955.434.161	162.237.357.381
Chi phí khấu hao và phân bổ	95.281.985.831	64.441.461.363
Chi phí thuê, phí và lệ phí	42.420.326.454	40.533.402.559
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.488.031.689	2.221.604.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.792.780.984.673	1.650.802.676.585
Chi phí khác	468.217.747.975	651.955.964.015
	2.603.144.510.783	2.572.192.466.117

Công văn số 956/BTC-CDKT của Bộ Tài chính cho phép Công ty mẹ tập hợp chung chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp và trình bày là Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

35. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ phí dôi nhập	51.349.385.459	132.770.572.987
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	502.126.633	296.267.814
Thu nhập khác	5.137.679.373	4.357.372.184
	56.989.191.465	137.424.212.985

36. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Chi phí dôi nhập	74.556.831.918	165.377.241.869
Chi phí khác	357.516.039	13.764.891.754
	74.914.347.957	179.142.133.623

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	189.955.434.161	162.237.357.381
Chi phí khấu hao và phân bổ	96.152.277.467	64.441.461.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.895.866.819.182	4.663.831.179.053
Chi phí khác	510.664.792.610	694.710.970.788

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	206.273.192.808	247.813.807.176
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	14.103.952.601	15.175.485.662
Chi phí thuế thu nhập	220.377.145.409	262.989.292.838

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.124.195.938.893	1.935.412.684.456
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	424.839.187.779	387.082.536.891
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.250.593.553	5.400.341.309
Thu nhập không bị tính thuế	(206.234.434.251)	(128.055.645.808)
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.437.939.554)
Lỗi tính thuế được sử dụng	(4.478.201.672)	-
	220.377.145.409	262.989.292.838

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

(d) Thuế tối thiểu toàn cầu

Như được đề cập tại Thuyết minh số 3(o), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (“IIR”) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (“QDMTT”). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (“BEPS 2.0”) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/ vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Trên cơ sở Nghị quyết này, ngày 29 tháng 8 năm 2025, Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn chi tiết thực hiện các quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo Nghị định số 236/2025/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Tập đoàn thuộc đối tượng phải nộp thuế bổ sung theo quy định của BEPS 2.0. Thuế bổ sung liên quan đến các hoạt động tại nước Singapore nơi có thuế suất thuế thu nhập theo luật định thấp hơn 15%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không phân bổ chi phí thuế bổ sung cho Công ty mẹ.

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Các công ty con cấp 1		
Các công ty con thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc		
Bán hàng hóa	174.595.243.235.148	175.749.095.375.048
Chi phí hàng giữ hộ	1.087.975.838.886	1.058.492.902.115
Lợi nhuận được chia	369.048.000.249	115.325.539.785
Lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	14.790.875.970	14.243.396.754
Chi phí lãi bán hàng trả chậm và sử dụng vốn	59.748.445.231	60.485.757.485
Các công ty con cấp 1 khác		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Mua hàng hóa và dịch vụ	41.832.829.241.816	46.825.636.274.112
Cổ tức được chia	120.088.430.069	132.134.497.560
Lãi từ chiết khấu thanh toán	48.604.013.509	72.179.101.256
Phí dôi nhập được hưởng	26.064.720.584	105.052.258.858
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào		
Bán hàng hóa	29.210.337.713	79.652.839.519

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.470.787.254.399	1.522.624.117.423
Phí dôi nhập phải trả	70.112.863.994	159.158.386.499
Cổ tức được chia	80.520.067.170	79.508.798.964
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	31.944.629.500	76.667.110.800
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Cổ tức được chia	34.764.728.900	37.925.158.800
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong		
Mua dịch vụ	176.456.619.765	160.426.259.368
Lợi nhuận được chia	57.305.332.343	28.652.666.171
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex		
Cổ tức được chia	35.400.000.000	26.550.000.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		
Lợi nhuận được chia	15.623.965.061	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex		
Lợi nhuận được chia	2.277.219.625	-
Công ty con cấp 2		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	530.622.223.641	495.755.986.055
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	214.381.034.438	227.935.721.345
Phí dôi nhập phải trả	4.443.955.121	5.451.034.379
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	174.595.375.505	179.748.927.810
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex		
Mua dịch vụ	38.719.873.833	76.107.824.061
Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex		
Mua dịch vụ	3.686.496.969	1.557.040.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu		
Mua dịch vụ	1.275.934.680	1.343.088.384
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex		
Mua dịch vụ	1.875.503.703	903.703.704

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND	VND
Công ty con cấp 3		
Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn		
Mua dịch vụ	443.926.595.933	427.877.661.843
Công ty liên doanh, liên kết		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	336.165.023.492	375.839.599.814
Cổ tức được chia	54.492.480.000	54.492.480.000
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam		
Cổ tức được chia	346.036.498.408	218.073.161.719
Hội đồng Quản trị (8 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	9.376.833.497	9.512.689.000
Ban Tổng Giám đốc không là thành viên		
Hội đồng Quản trị (6 thành viên)		
Tiền lương	9.539.054.655	8.593.477.000
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (7 thành viên)		
Thù lao và tiền lương	7.041.457.312	6.298.214.000

Thù lao, tiền lương của người quản lý chuyên trách tại Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát) năm 2025 bình quân là 126.917.821 đồng/người/tháng (2024: 114.274.270 đồng/người/tháng). Thù lao của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị năm 2025 bình quân là 26.691.130 đồng/tháng (2024: 23.596.491 đồng/tháng).

042
GT
HH
MC
Ô H

40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Tình hình thế giới

Ngày 28 tháng 2 năm 2026, xung đột giữa Hoa Kỳ, Israel và Iran bùng phát đã khiến tuyến hàng hải qua eo biển Hormuz gần như bị gián đoạn, qua đó tác động trực tiếp đến thị trường năng lượng toàn cầu, hoạt động vận tải quốc tế và chuỗi cung ứng nhiên liệu. Theo số liệu Tập đoàn thu thập được, khoảng 20% sản lượng dầu thô toàn cầu được vận chuyển qua eo biển này. Bên cạnh đó, nguồn dầu từ Trung Đông hiện đang đáp ứng khoảng 60% - 70% nhu cầu nguyên liệu đầu vào của các nhà máy lọc dầu tại khu vực châu Á.

Do mức độ phụ thuộc lớn vào nguồn dầu từ Trung Đông, kể từ khi xung đột xảy ra, giá dầu thô trên thị trường thế giới đã tăng mạnh, đặc biệt đối với dầu DO. Đồng thời, chi phí vận chuyển quốc tế cũng gia tăng theo biến động giá nhiên liệu, cùng với đó là mức phụ phí vận tải tăng bất thường. Những biến động nêu trên đã và đang gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đến môi trường kinh doanh bình thường của Tập đoàn.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công tác điều hành của Tập đoàn

Trong bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới diễn biến phức tạp, ưu tiên hàng đầu của Tập đoàn là đảm bảo nguồn cung xăng dầu ổn định, liên tục cho hệ thống phân phối. Tập đoàn đã xây dựng và triển khai các kịch bản ứng phó, với mục đích hạn chế những tác động bất lợi từ biến động của thị trường xăng dầu thế giới đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Do sự kiện xung đột giữa Hoa Kỳ – Israel và Iran phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hiện vẫn đang diễn biến phức tạp, khó lường, Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi, đánh giá mức độ ảnh hưởng, đồng thời điều chỉnh các biện pháp và định hướng điều hành sản xuất kinh doanh để phù hợp với tình hình thực tế.

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chí Mai
Trưởng phòng Kế toán



Lưu Văn Tuyên
Thủ Tổng Giám đốc

